

## NGHIÊN CỨU NGỮ VĂN

## ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA THUẬT NGỮ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TIẾNG VIỆT

THS MAI THỊ LOAN

### 1. Dẫn nhập

Việt Nam là một nước đang phát triển và đang tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ ở Việt Nam đều chịu sự tác động sâu sắc của quá trình hội nhập này, trong đó có ngành luật sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, ngành luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam còn rất mới, và hệ thuật ngữ sở hữu trí tuệ còn non trẻ và có nhiều điểm bất cập đòi hỏi phải giải quyết. Theo điều tra của chúng tôi, hệ thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt chưa được chuẩn hoá, có rất nhiều khái niệm được diễn đạt bằng những cụm từ mang sắc thái miêu tả chứ chưa có tính chất định danh. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một số nhận xét về đặc điểm định danh của thuật ngữ sở hữu trí tuệ trong tiếng Việt nhằm góp phần chuẩn hoá hệ thuật ngữ này, đáp ứng các yêu cầu của một nền kinh tế có khoa học kỹ thuật đang phát triển mạnh trên con đường hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế.

Tiếp thu quan điểm của các nhà ngôn ngữ học nước ngoài như Vinokur G.O [6, 133], Vinogradov [11, 12],

Reformatxki [6, 133], Gerd A.C. [4, 101], và các nhà ngôn ngữ học Việt Nam như Nguyễn Văn Tu [7, 176], Đỗ Hữu Châu [3, 221-222], Hoàng Văn Hành [5, 26], Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang và Vương Toàn [2, 4], Nguyễn Thiện Giáp [8, 270], Nguyễn Đức Tồn [10, 4], và dựa vào nội dung cơ bản của ngành luật sở hữu trí tuệ, chúng tôi cho rằng: *Thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt là từ ngữ của ngành luật sở hữu trí tuệ biểu thị các khái niệm, và chỉ tên các sự vật, hiện tượng về các quan hệ xã hội được hình thành giữa các chủ thể trong việc tạo ra, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, gồm các quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.*

Phạm vi tư liệu khảo sát của chúng tôi chủ yếu là bộ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, và các văn bản dưới luật như các nghị định, thông tư hướng dẫn thực thi bộ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009.

Gak (1977) cho rằng, đặc điểm định danh của các đơn vị ngôn ngữ nói chung, các thuật ngữ nói riêng, có thể xét từ các góc độ sau: nguồn

gốc tên gọi; kiểu ngữ nghĩa của tên gọi; đặc điểm cách thức biểu thị của tên gọi [9, 38]. Do vậy, chúng tôi sẽ tìm hiểu đặc điểm định danh của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt dựa vào những bình diện sau đây:

- Nguồn gốc của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

- Kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

- Đặc điểm cách thức biểu thị của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

## 2. Về nguồn gốc của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

Theo thống kê của chúng tôi, đa số thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt là những thuật ngữ có nguồn gốc Hán Việt (56,45%), thí dụ: *chủ văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu hàng hoá*, v.v.. Số thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt và Ấn Âu chiếm tỉ lệ không đáng kể (0,63% và 0,5%), thí dụ: *tên miền, đĩa CD-ROM, kiểu gen*, v.v.. Số thuật ngữ được cấu tạo bằng cách kết hợp các yếu tố thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu (thuật ngữ ghép lai) chiếm tỉ lệ 42,40%, thí dụ: *ngày ưu tiên, li-xăng bắt buộc, chủ sở hữu patent, li-xăng độc quyền trên thứ cấp*, v.v..

Qua khảo sát và phân tích 789 thuật ngữ thống kê được trong các văn bản pháp luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt, chúng tôi rút ra được 444 yếu tố tham gia vào cấu tạo thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, các yếu tố có nguồn gốc thuần Việt có số lượng 89, chiếm

20,04% (*gốc, sóng, cài đặt*, v.v.); nguồn gốc Hán Việt có số lượng 345, chiếm 77,71% (*điện tử, sáng chế, giải pháp*, v.v.); nguồn gốc Ấn Âu có số lượng 10, chiếm 2,25% (*phim, chip, patent*, v.v..).

## 3. Kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

Về đặc điểm định danh của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa của thuật ngữ, tư liệu thực tế cho thấy, toàn bộ số thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt là những đơn vị định danh trực tiếp, thí dụ: *chỉ dẫn địa lý, giải pháp hữu ích, mạch tích hợp bán dẫn*, v.v.. Không thấy xuất hiện bất kì thuật ngữ sở hữu trí tuệ nào là đơn vị định danh gián tiếp.

## 4. Cách thức biểu thị của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt

Để xem xét cách thức biểu thị của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt, chúng tôi dựa theo quan điểm của Gak (1977). Gak cho rằng, theo phương diện cách thức biểu thị của thuật ngữ, các đơn vị định danh có thể phân chia theo: a) hình thái bên trong của chúng (tức là theo dấu hiệu đặc trưng được sử dụng làm cơ sở cho sự định danh); b) mối liên hệ giữa các cấu trúc bên ngoài với ý nghĩa của từ (tức là theo tính có lí do của tên gọi); c) tính chất hòa kết thành một khối hay có thể tách biệt ra được các thành phần trong tên gọi [9, 146].

Gắn với đặc thù của lĩnh vực mà các thuật ngữ sở hữu trí tuệ phản ánh, chúng tôi nhận thấy, có thể xác

định được bộ thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt tiêu biểu tương ứng với các tác tố (actants) sau:

1) Chủ thể trong Luật Sở hữu trí tuệ: tác giả, chủ sở hữu, tổ chức, v.v..

2) Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong Luật Sở hữu trí tuệ: *nhãn hiệu, sáng chế, tác phẩm*, v.v..

Ngoài ra, còn có các thuật ngữ tiêu biểu ứng với các chu tố (circonstant) trong Luật Sở hữu trí tuệ như:

a) Các văn bằng chứng chỉ trong Luật Sở hữu trí tuệ

b) Các loại hợp đồng trong Luật Sở hữu trí tuệ

c) Quyền năng trong Luật Sở hữu trí tuệ

d) Nguyên tắc quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ

e) Quan hệ trong Luật Sở hữu trí tuệ

f) Các hoạt động chuyên dụng trong Luật Sở hữu trí tuệ

Qua khảo sát và phân tích, các tác tố và các chu tố tiêu biểu tương ứng với các thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt ở trên là các phạm trù chính trong Luật Sở hữu trí tuệ tiếng Việt. Dưới đây, chúng tôi sẽ xem xét cụ thể từng phạm trù.

Chúng tôi kí hiệu D là đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh trong các thuật ngữ.

4.1. Các thuật ngữ chỉ các chủ thể trong Luật Sở hữu trí tuệ

Các chủ thể trong luật sở hữu trí tuệ có thể đơn thể ((đồng) tác giả, chủ (sở hữu)) hoặc đa thể (tổ chức/ bên).

Mô hình cấu tạo chung: CHỦ THỂ + D (94 thuật ngữ)

4.1.1. *Khi chủ thể là đơn thể*

- Chủ thể là (đồng) tác giả

Trong Luật Sở hữu trí tuệ, tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm. Tác giả có thể là chủ sở hữu tác phẩm, có thể không phải là chủ sở hữu tác phẩm khi đã chuyển giao quyền sở hữu tác phẩm cho người khác.

Mô hình cấu tạo: (ĐỒNG) TÁC GIẢ + D (24 thuật ngữ)

Các chủ thể là (đồng) tác giả khu biệt nhau phổ biến nhất theo những đặc trưng sau:

D1- sản phẩm được tạo ra (18 thuật ngữ): *tác giả giống cây trồng, tác giả giải pháp hữu ích, đồng tác giả kiểu dáng công nghiệp, đồng tác giả thiết kế bố trí*, v.v..

D2- hoạt động sáng tạo (trong các lĩnh vực khác nhau) (4 thuật ngữ): *tác giả dịch thuật, tác giả phóng tác, tác giả cải biên, tác giả chuyển thể*, v.v..

D3- khả năng xác định phần sáng tạo của từng tác giả (2 thuật ngữ): *đồng tác giả hợp nhất, đồng tác giả theo phần*

- Chủ thể là chủ (sở hữu)

Khác với tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, chủ sở hữu có thể là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, có thể là người giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, hoặc là người được thừa kế hoặc là người được chuyển giao

quyền. Chủ sở hữu cũng có thể là Nhà nước đối với tác phẩm khuyết danh (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đang quản lý tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả được xác định), đối với tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản hoặc đối với tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

Mô hình cấu tạo: CHỦ (SỞ HỮU) + D (50 thuật ngữ)

D1- đối tượng, sự vật được quyền sở hữu (48 thuật ngữ): *chủ sở hữu nhãn hiệu, chủ sở hữu tên thương mại, chủ sáng chế, chủ nhãn hiệu tập thể, chủ nhãn hiệu nổi tiếng, v.v..*

D2- phương thức sở hữu (1 thuật ngữ): *chủ sở hữu hợp nhất*

D3- lĩnh vực hoạt động (1 thuật ngữ): *chủ đầu tư*

#### 4.1.2. Khi chủ thể là đa thể

Qua phân tích tư liệu, chúng tôi nhận thấy, riêng với thuật ngữ phản ánh chủ thể là đa thể chỉ có một cơ sở định danh là đặc điểm hoạt động.

- Chủ thể là tổ chức/ bên

Mô hình cấu tạo: TỔ CHỨC/ BÊN + đặc điểm hoạt động (20 thuật ngữ): *tổ chức phát sóng, tổ chức tái phát sóng, tổ chức tiếp phát sóng,*

*bên nhận chuyển nhượng, bên chuyển giao quyền sử dụng, v.v..*

4.2. Các thuật ngữ chỉ các đối tượng quyền sở hữu trong Luật Sở hữu trí tuệ

Các đối tượng quyền sở hữu trong Luật Sở hữu trí tuệ có thể là nhãn hiệu, sáng chế, giống, bản, tác phẩm.

Mô hình cấu tạo chung: ĐỐI TƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU + D (85 thuật ngữ)

#### 4.2.1. Nhãn hiệu

Mô hình cấu tạo: NHÃN HIỆU + D (9 thuật ngữ)

D1- lĩnh vực hoạt động (5 thuật ngữ): *nhãn hiệu thương mại, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu đối chứng, nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu liên kết*

D2- loại sản phẩm (1 thuật ngữ): *nhãn hiệu hàng hoá*

D3 - tính chất uy tín (1 thuật ngữ): *nhãn hiệu nổi tiếng*

D4 - phạm vi sử dụng (1 thuật ngữ): *nhãn hiệu đăng kí quốc tế*

D5 - đối tượng sáng chế ra nhãn hiệu (1 thuật ngữ): *nhãn hiệu tập thể*

#### 4.2.2. Sáng chế

Mô hình cấu tạo: SÁNG CHẾ + D (13 thuật ngữ)

D1- hình thức thể hiện (10 thuật ngữ): *sáng chế dạng cơ cấu, sáng chế dạng phương pháp, sáng chế dạng chất, sáng chế dạng chủng vi sinh vật, v.v..*

D2- mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các sáng chế (2 thuật ngữ): *sáng chế cơ bản, sáng chế phụ thuộc*

D4- bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia (1 thuật ngữ): *sáng chế mật*

#### 4.2.3. Giống

Mô hình cấu tạo: GIỐNG + D (9 thuật ngữ)

D1- loại giống (4 thuật ngữ): *giống cây trồng, giống cây trồng mới được bảo hộ, giống cây trồng được bảo hộ, giống cây trồng được biết đến rộng rãi*

D2- đặc điểm lai tạo của giống (4 thuật ngữ): *giống mới, giống gốc, giống lai đơn, giống cây trồng mới*

D3- nguồn gốc của giống cây trồng (1 thuật ngữ): *giống cây trồng có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ*

#### 4.2.4. Bản

Mô hình cấu tạo: BẢN + D (19 thuật ngữ)

D1- nội dung của bản (12 thuật ngữ): *bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi nhạc phẩm, bản mô tả chi tiết của giống cây trồng, v.v..*

D2- đặc điểm được tạo ra (nguyên gốc hay sao lại) (7 thuật ngữ): *bản sao tạm thời, bản gốc tác phẩm, bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, ghi hình, v.v..*

#### 4.2.5. Tác phẩm

Mô hình cấu tạo: TÁC PHẨM + D (35 thuật ngữ)

D1- loại hình nghệ thuật của tác phẩm (31 thuật ngữ): *tác phẩm sân khấu, tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm báo chí, tác phẩm âm nhạc, v.v..*

D2- cách thức tạo ra tác phẩm (3 thuật ngữ): *tác phẩm gốc, tác phẩm phái sinh, tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự*

D3- số lượng người tham gia tạo ra tác phẩm (1 thuật ngữ): *tác phẩm đồng tác giả*

4.3. Các thuật ngữ chỉ các văn bằng chứng chỉ trong Luật Sở hữu trí tuệ

Các văn bằng chứng chỉ trong Luật Sở hữu trí tuệ có thể là bằng, văn bằng, giấy chứng nhận.

Mô hình cấu tạo chung: VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ + D (34 thuật ngữ)

##### 4.3.1. Bằng/ văn bằng

Mô hình cấu tạo: BẰNG/ VĂN BẰNG + D (20 thuật ngữ)

D1- vật, đối tượng, sản phẩm sáng tạo được bảo hộ bản quyền (14 thuật ngữ): *bằng sáng chế, bằng giải pháp hữu ích, bằng kiểu dáng công nghiệp, v.v..*

D2- hoạt động sáng tạo cần được bảo hộ quyền sở hữu (6 thuật ngữ): *bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, v.v..*

##### 4.3.2. Giấy chứng nhận

Mô hình cấu tạo: GIẤY CHỨNG NHẬN + D (14 thuật ngữ)

D1- nội dung được đăng kí (8 thuật ngữ): *giấy chứng nhận đăng kí thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu hàng hoá, giấy chứng nhận đăng kí chỉ dẫn địa lí, v.v..*

D2- đối tượng, sản phẩm được tạo ra (4 thuật ngữ): *giấy chứng nhận sáng chế công vụ, giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá, giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng kí quốc tế.*

D3- quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bản quyền của chủ thể (2 thuật ngữ): *giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, giấy chứng nhận bản quyền tác giả.*

4.4. Các thuật ngữ chi các loại hợp đồng trong Luật Sở hữu trí tuệ

Mô hình cấu tạo: HỢP ĐỒNG + D (37 thuật ngữ)

D1- quyền sở hữu, hoạt động sở hữu liên quan đến chuyển nhượng, chuyển giao, mua bán theo hợp đồng (19 thuật ngữ): *hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan; hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, v.v..*

D2- lĩnh vực hoạt động/ đối tượng sử dụng được thoả thuận theo hợp đồng (12 thuật ngữ): *hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp, v.v..*

D3- phạm vi quyền của bên giao hoặc bên nhận (4 thuật ngữ): *hợp đồng độc quyền, hợp đồng không độc quyền, hợp đồng thứ cấp, hợp đồng sơ cấp.*

D4- tính chất có đi có lại về lợi ích của các chủ thể tham gia hợp đồng (2 thuật ngữ): *hợp đồng có đền bù, hợp đồng không có đền bù.*

4.5. Các thuật ngữ chi các quyền năng trong Luật Sở hữu trí tuệ

Mô hình cấu tạo: QUYỀN+ D (119 thuật ngữ)

Các quyền được khu biệt với nhau bằng các loại D như sau:

D1- lĩnh vực hoạt động được phép (68 thuật ngữ): *quyền đứng tên tác giả đối với tác phẩm; quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm; quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm, v.v..*

D2- quyền được phép sở hữu và có khả năng định đoạt (34 thuật ngữ): *quyền nhân thân có thể chuyển dịch, quyền đối với giống cây trồng, quyền đối với tên thương mại, quyền tài sản thuộc quyền tác giả, v.v..*

D3- sự phát sinh quyền của tổ chức, cá nhân đối với đối tượng do họ sáng tạo, chọn tạo, phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu (7 thuật ngữ): *quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, sân khấu; quyền tác giả giống cây trồng, v.v..*

D4- sự phát sinh quyền từ thời điểm đăng kí bảo hộ đến ngày được cấp bằng độc quyền (7 thuật ngữ): *quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; quyền tạm thời đối với giống cây trồng; quyền tạm thời đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, v.v..*

D5- lĩnh vực quyền lợi được thụ hưởng (2 thuật ngữ): *quyền được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng, quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm.*

Như vậy, các đặc trưng quan trọng nhất tham gia vào khu biệt các thuật ngữ chỉ các quyền năng trong luật sở hữu trí tuệ là lĩnh vực hoạt động được phép và quyền được phép sở hữu và có khả năng định đoạt.

4.6. Các thuật ngữ chỉ các nguyên tắc quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ

Mô hình cấu tạo: NGUYÊN TẮC + D (8 thuật ngữ)

D1- lĩnh vực hoạt động (6 thuật ngữ): *nguyên tắc bảo đảm sự cân bằng các lợi ích trong xã hội, nguyên tắc bảo đảm bình đẳng về địa vị pháp lí của các chủ thể, nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng, tự định đoạt của các chủ thể, v.v..*

D2- thời điểm thực hiện hành động (đối với đối tượng, sự vật) (2 thuật ngữ): *nguyên tắc ưu tiên khi xét đơn yêu cầu bảo hộ, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng.*

4.7. Các thuật ngữ chỉ các quan hệ trong luật sở hữu trí tuệ

Qua thống kê, chúng tôi thu thập được 8 thuật ngữ chỉ các quan hệ trong luật sở hữu trí tuệ và các dạng cụ thể của nó.

Mô hình cấu tạo tổng quát: QUAN HỆ + D (8 thuật ngữ)

Có thể gặp các loại D biểu thị những dạng cụ thể của các quan hệ trong Luật Sở hữu trí tuệ như sau:

D1- tính chất của quan hệ về sở hữu trí tuệ (4 thuật ngữ): *quan hệ mang tính nhân thân hoặc mang tính tài sản, quan hệ vừa mang tính nhân thân vừa mang tính tài sản, quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ mang tính chất nhân thân, quan hệ về quyền sở hữu trí tuệ mang tính chất tài sản, v.v..*

D2- các loại quyền năng (2 thuật ngữ): *quan hệ về quyền tác giả, quan hệ về quyền liên quan.*

D3- tính chất pháp lí (2 thuật ngữ): *quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.*

Như vậy, tính chất của quan hệ về sở hữu trí tuệ là các đặc điểm định danh quan trọng nhất, có giá trị khu biệt lớn nhất các dạng cụ thể của các quan hệ trong Luật Sở hữu trí tuệ.

4.8. Các thuật ngữ chỉ các hoạt động chuyên dụng trong Luật Sở hữu trí tuệ

Các hoạt động chuyên dụng trong Luật Sở hữu trí tuệ có thể là bảo hộ,

chuyển nhượng, chuyển giao, xâm phạm.

Mô hình cấu tạo chung: HOẠT ĐỘNG + D (34 thuật ngữ)

#### 4.8.1. Bảo hộ

Mô hình cấu tạo: BẢO HỘ + D (11 thuật ngữ)

D1- đối tượng, sự vật được bảo hộ (8 thuật ngữ): *bảo hộ giống cây trồng, bảo hộ quyền tác giả, bảo hộ sáng chế, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, v.v..*

D2- thời hạn bảo hộ (2 thuật ngữ): *bảo hộ vô thời hạn, bảo hộ có thời hạn*

D3- căn cứ bảo hộ (1 thuật ngữ): *bảo hộ theo điều ước quốc tế*

#### 4.8.2. Chuyển nhượng/ chuyển giao

Mô hình cấu tạo: CHUYỂN NHƯỢNG/ CHUYỂN GIAO + D (16 thuật ngữ)

D1- các quyền sở hữu khác nhau (9 thuật ngữ): *chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng; chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, v.v..*

D2- các loại quyền sử dụng khác nhau (7 thuật ngữ): *chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế, chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, v.v..*

#### 4.8.3. Xâm phạm

Qua phân tích tư liệu, chúng tôi nhận thấy, riêng với thuật ngữ phản ánh hoạt động xâm phạm chỉ có một cơ sở định danh là quyền đối với đối tượng sở hữu bị xâm phạm quyền sở hữu.

Mô hình cấu tạo: XÂM PHẠM + đối tượng sở hữu bị xâm phạm quyền sở hữu (7 thuật ngữ): *xâm phạm quyền đối với sáng chế; xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh; xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lí, v.v..*

### 5. Kết luận

Từ sự phân tích đặc điểm nguồn gốc, cấu tạo của thuật ngữ sở hữu trí tuệ ở trên, có thể rút ra một số nhận xét sau về đặc điểm định danh của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt:

Thứ nhất, các thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt được cấu thành từ các yếu tố thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu, trong đó, các yếu tố Hán Việt chiếm nhiều nhất (77,71%), tiếp đến là các yếu tố thuần Việt (20,04%). Các yếu tố Ấn Âu chiếm không đáng kể (2,25%).

Thứ hai, các đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh tạo thành hình thái bên trong của các thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt là những đặc trưng bản chất, có giá trị khu biệt của các loại hợp đồng, các văn bằng chứng chỉ, các đối tượng sở hữu, v.v.. trong Luật Sở hữu trí tuệ. Sau khi nghiên cứu những đặc trưng cơ bản này, chúng tôi đã rút ra 8 phạm trù thuật ngữ

chính và tìm ra được 11 nét đặc trưng làm cơ sở định danh của hệ thuật ngữ này, đó là các đặc trưng về: 1) lĩnh vực hoạt động được phép; 2) đối tượng, sự vật được quyền sở hữu; 3) loại hình nghệ thuật của tác phẩm; 4) quyền sở hữu, hoạt động sở hữu liên quan đến chuyển nhượng, chuyển giao, mua bán theo hợp đồng; 5) sản phẩm được tạo ra; 6) lĩnh vực hoạt động, đối tượng sử dụng được thoả thuận theo hợp đồng; 7) sự phát sinh quyền từ thời điểm đăng kí bảo hộ đến ngày được cấp bằng độc quyền; 8) tính chất của quan hệ về sở hữu trí tuệ; 9) đối tượng sở hữu bị xâm phạm quyền sở hữu; 10) thời điểm thực hiện hành động đối với đối tượng, sự vật; 11) phạm vi quyền của bên giao hoặc bên nhận. Trong đó, đặc trưng định danh được dùng nhiều nhất là lĩnh vực hoạt động được phép và đối tượng, sự vật được quyền sở hữu; còn đặc trưng định danh được dùng ít nhất là thời điểm thực hiện hành động đối với đối tượng, sự vật và phạm vi quyền của bên giao hoặc bên nhận.

Chúng tôi hi vọng, những trình bày về đặc điểm định danh của thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt ở trên sẽ là cơ sở để chuẩn hoá hệ thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt nói riêng, hệ thuật ngữ khoa học nói chung, và điều này sẽ góp phần vào giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Luật Sở hữu trí tuệ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2009.

2. *Đái Xuân Ninh*, Ngôn ngữ học: Khuyh hướng - lĩnh vực - khái niệm, *Nxb KHXH, H., 1986.*

3. *Đỗ Hữu Châu*, Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, *Nxb GD, H., 1981.*

4. *Gerd A.C.*, Ý nghĩa thuật ngữ và các kiểu loại ý nghĩa thuật ngữ, *Lê Ngọc Văn dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.*

5. *Hoàng Văn Hành*, Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1983.*

6. *Kapanadze L.A.*, Về những khái niệm thuật ngữ và hệ thuật ngữ, *Trần Thị Tuyên dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.*

7. *Nguyễn Văn Tu*, Khái luận ngôn ngữ học, *Nxb GD, H., 1960.*

8. *Nguyễn Thiện Giáp*, Từ vựng học tiếng Việt, *Nxb GD, 1998.*

9. *Nguyễn Thị Bích Hà*, Về đặc điểm định danh của thuật ngữ thương mại tiếng Việt, *T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2000.*

10. *Nguyễn Đức Tồn*, Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hoá thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay, *T/c Ngôn ngữ, Số 12, 2010 và số 01, 2011.*

11. *Vũ Quang Hào*, Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt: Đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ, *Luận án Phó tiến sĩ ngữ văn, 1991.*